

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 – 42

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Đặng Tiến Đức	Phó Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Trường Kỳ, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Đặng Tiến Đức, Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



**Lê Trường Kỳ**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Tp. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 312/2021/BCSXHN-E.AFA

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital và các công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ tại ngày 24/08/2020 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tại ngày 26/03/2021.

**KT. TÔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trung Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1380-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIETNAM**  
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>180.620.820.311</b>	<b>160.648.426.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>21.023.728.088</b>	<b>15.762.612.652</b>
1. Tiền	111		16.875.118.321	11.681.251.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.148.609.767	4.081.361.610
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.3</b>	<b>1.606.470.000</b>	<b>1.607.770.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.060.730)	(12.760.730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.600.000.000	1.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.876.821.556</b>	<b>117.347.153.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	131.001.896.657	109.856.338.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.807.368.541	4.762.122.539
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.736.041.274	6.750.228.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(9.668.484.916)	(4.021.536.614)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>18.860.550.461</b>	<b>23.693.707.368</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.860.550.461	23.693.707.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.253.250.206</b>	<b>2.237.183.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.952.256.935	2.061.720.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.833.606	211.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	209.159.665	175.251.133
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.936.002.897</b>	<b>86.883.126.025</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.959.615.024</b>	<b>79.281.123.776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	73.959.615.024	79.281.123.776
Nguyên giá	222		225.944.752.507	224.808.135.206
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.985.137.483)	(145.527.011.430)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.709.172.506</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	1.709.172.506
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.3</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.816.387.873</b>	<b>5.732.829.743</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5.816.387.873	5.732.829.743
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>260.556.823.208</b>	<b>247.531.552.673</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.726.992.916</b>	<b>109.565.870.063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.112.380.316</b>	<b>99.066.428.963</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	65.537.190.022	51.475.739.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		790.230.565	370.715.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	3.255.722.287	841.596.950
4. Phải trả người lao động	314		1.419.296.420	1.739.619.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	353.982.254	185.726.137
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	678.785.539	523.019.293
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	37.927.998.500	43.373.601.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.174.729	556.410.729
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.614.612.600</b>	<b>10.499.441.100</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	7.614.612.600	10.499.441.100
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.829.830.292</b>	<b>137.965.682.610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>142.829.830.292</b>	<b>137.965.682.610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.923.722.077	36.756.504.086
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.843.050.222	32.839.812.928
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.080.671.855	3.916.691.158
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.775.084.710	4.078.155.019
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>260.556.823.208</b>	<b>247.531.552.673</b>



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	166.353.942.311	138.324.866.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	207.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		166.353.942.311	138.324.659.541
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	146.957.654.124	126.978.234.839
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		19.396.288.187	11.346.424.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	138.518.208	69.029.280
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	1.730.475.293	2.658.138.690
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.729.175.293</i>	<i>2.659.968.690</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		893.753.705	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.943.937.287	6.841.901.967
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.966.640.110	1.915.413.325
12. Thu nhập khác	31	5.7	255.376.834	190.290
13. Chi phí khác	32	5.8	91.696.378	1.219.193.186
14. Lợi nhuận khác	40		163.680.456	(1.219.002.896)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.130.320.566	696.410.429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.266.172.884	48.812.160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.864.147.682	647.598.269
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.080.671.855	620.683.939
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(216.524.173)	26.914.330
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	502	70
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	502	70



Phê duyệt

*[Handwritten signature]*

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.130.320.566	696.410.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.812.772.167	8.099.103.170
Các khoản dự phòng	03		5.648.248.302	(10.397.651)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393.063.663)	1.078.746.182
Chi phí lãi vay	06		1.729.175.293	2.659.968.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.927.452.665	12.523.830.820
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.380.902.685)	21.279.864.037
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.833.156.907	(676.478.202)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.288.542.309	19.210.704.586
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(974.094.473)	474.615.034
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.674.877.341)	(2.457.249.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(355.040.189)	(666.694.050)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(407.236.000)	(2.237.859.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.257.001.193	47.450.733.676
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(2.781.837.733)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		254.545.455	1.113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.000.038	25.575.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		334.545.493	(2.242.625.419)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	53.795.000.000	66.764.840.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(62.125.431.250)	(89.255.428.320)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.170.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.330.431.250)	(31.661.568.900)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		5.261.115.436	13.546.539.357
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.762.612.652	12.473.856.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70		21.023.728.088	26.020.395.389



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	22%	19.367.560.000	22%
Các cổ đông khác		69.732.250.000	78%	69.732.250.000	78%
<b>Cộng</b>		<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 4 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2021 là 203 (31/12/2020 là: 204).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất bê tông thương phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 - 173A Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%
3	Công ty TNHH MTV Rofadi	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

#### ***Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ***

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3.3. Đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

##### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 năm

### 3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.9. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

### **3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

### **3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

### **3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN.

Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10%;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

**3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 8.

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	700.472.432	414.273.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.174.645.889	11.266.977.268
Các khoản tương đương tiền	4.148.609.767	4.081.361.610
<b>Cộng</b>	<b>21.023.728.088</b>	<b>15.762.612.652</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	27.069.847.184	27.337.155.165
Công ty CP Sông Đà 5	53.448.000	9.284.390.850
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	28.309.943.550	3.065.608.650
Các đối tượng khác	75.568.657.923	70.169.183.993
<b>Cộng</b>	<b>131.001.896.657</b>	<b>109.856.338.658</b>

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan -  
Xem thêm mục 8

27.069.847.184

30.278.476.665

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	6.470.000	14.060.730	20.530.730	7.770.000	12.760.730
<b>Cộng</b>	<b>20.530.730</b>	<b>6.470.000</b>	<b>14.060.730</b>	<b>20.530.730</b>	<b>7.770.000</b>	<b>12.760.730</b>

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Dài hạn:				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

(\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01\_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu năm 2029, lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 9 năm 2029.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bê tông Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Xây dựng FI DI	4.000.000.000	4.000.000.000
Các đối tượng khác	807.368.541	762.122.539
<b>Cộng</b>	<b>4.807.368.541</b>	<b>4.762.122.539</b>
Trong đó: trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.000.000.000	4.000.000.000

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.582.714.531	-	5.183.531.911	-
Bảo hiểm xã hội	139.725	-	139.725	-
Ký cược, ký quỹ	235.001.100	-	1.252.945.574	-
Lãi dự thu	142.518.950	-	84.000.780	-
Phải thu khác	775.666.968	-	229.610.739	-
<b>Cộng</b>	<b>9.736.041.274</b>	<b>-</b>	<b>6.750.228.729</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	17.648.678.765	7.980.193.849	12.940.316.857	8.918.780.243
	<b>17.648.678.765</b>	<b>7.980.193.849</b>	<b>12.940.316.857</b>	<b>8.918.780.243</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4.217.102.500	1.265.130.750	Từ 2 - 3 năm	-	-	
Công ty CP Thép Dana UC	707.041.000	212.112.300	Từ 2 - 3 năm	707.041.000	212.112.300	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	651.750.000	195.525.000	Từ 2 - 3 năm	651.750.000	195.525.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1	187.730.880	-	Trên 3 năm	217.292.989	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney)	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	9.873.232.715	6.197.945.299	Từ 6 tháng - 1 năm	9.352.411.198	8.401.662.443	Từ 6 tháng - 1 năm
<b>Cộng</b>	<b>17.648.678.765</b>	<b>7.980.193.849</b>		<b>12.940.316.857</b>	<b>8.918.780.243</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.258.392.216	-	10.561.945.252	-
Công cụ, dụng cụ	311.959.785	-	718.151.036	-
Thành phẩm	6.176.172.735	-	12.324.960.952	-
Hàng hóa	114.025.725	-	88.650.128	-
<b>Cộng</b>	<b>18.860.550.461</b>	<b>-</b>	<b>23.693.707.368</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.945.095.800	874.041.080
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	503.307.986	622.925.228
Phí sử dụng đường bộ	179.970.317	247.135.317
Chi phí thuê đất	188.736.556	249.167.592
Chi phí khác	135.146.276	68.451.375
<b>Cộng</b>	<b>2.952.256.935</b>	<b>2.061.720.592</b>
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	624.328.890	36.065.736
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.550.806	504.257.290
Chi phí thuê đất (*)	5.120.508.177	5.192.506.717
<b>Cộng</b>	<b>5.816.387.873</b>	<b>5.732.829.743</b>

(\*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm.

(\*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.301.990.148	17.614.682.263	16.112.851.603	-	800.159.488
Thuế TNDN	27.932.344	952.570.157	1.266.172.884	355.040.189	27.932.344	41.437.462
Thuế TNCN	165.387.409	1.161.982	72.423.886	89.330.524	147.318.789	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.695.200	5.695.200	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các loại thuế khác	15.839.912	-	-	15.839.912	-	-
<b>Cộng</b>	<b>209.159.665</b>	<b>3.255.722.287</b>	<b>18.965.974.233</b>	<b>16.585.757.428</b>	<b>175.251.133</b>	<b>841.596.950</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	12.423.949.064	62.917.655.267	148.442.808.900	919.608.412	104.113.563	224.808.135.206
Phân loại lại	-	(164.214.054)	164.214.054	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	56.801.607	-	-	56.801.607
Đầu tư XDCB hoàn thể	2.434.461.808	-	-	-	-	2.434.461.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.354.646.114)	-	-	-	(1.354.646.114)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>14.858.410.872</b>	<b>61.398.795.099</b>	<b>148.663.824.561</b>	<b>919.608.412</b>	<b>104.113.563</b>	<b>225.944.752.507</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	9.293.771.185	46.851.063.128	88.602.972.072	732.839.060	46.365.985	145.527.011.430
Khấu hao trong kỳ	468.976.760	1.722.958.448	5.555.594.670	47.890.031	17.352.258	7.812.772.167
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.354.646.114)	-	-	-	(1.354.646.114)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>9.762.747.945</b>	<b>47.219.375.462</b>	<b>94.158.566.742</b>	<b>780.729.091</b>	<b>63.718.243</b>	<b>151.985.137.483</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	3.130.177.879	16.066.592.139	59.839.836.828	186.769.352	57.747.578	79.281.123.776
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>5.095.662.927</b>	<b>14.179.419.637</b>	<b>54.505.257.819</b>	<b>138.879.321</b>	<b>40.395.320</b>	<b>73.959.615.024</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 49.045.312.659 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 89.315.009.858 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Xây dựng trạm Tĩnh Phong	-	1.709.172.506
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.709.172.506</b>

**4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	26.714.144.891	26.714.144.891	23.117.888.496	23.117.888.496
Các đối tượng khác	38.823.045.131	38.823.045.131	28.357.850.951	28.357.850.951
<b>Cộng</b>	<b>65.537.190.022</b>	<b>65.537.190.022</b>	<b>51.475.739.447</b>	<b>51.475.739.447</b>
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.293.039.439	1.293.039.439	1.818.508.747	1.818.508.747

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước lãi vay	313.860.072	166.513.046
Các khoản trích trước khác	40.122.182	19.213.091
<b>Cộng</b>	<b>353.982.254</b>	<b>185.726.137</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Bảo hiểm Bưu điện đà Nẵng	193.677.450	193.677.450
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	393.319.839	246.313.075
Phải trả khác	78.038.621	69.279.139
<b>Cộng</b>	<b>678.785.539</b>	<b>523.019.293</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Ông Từ Chính	3.710.000.000	3.710.000.000	2.400.000.000	5.350.000.000	6.660.000.000	6.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	17.700.000.000	17.700.000.000	38.895.000.000	34.110.671.250	12.915.671.250	12.915.671.250
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.000.000.000	8.000.000.000	12.500.000.000	17.300.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.042.878.500	4.042.878.500	1.506.768.500	3.986.700.000	6.522.810.000	6.522.810.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.475.120.000	4.475.120.000	2.237.560.000	2.237.560.000	4.475.120.000	4.475.120.000
<b>Cộng</b>	<b>37.927.998.500</b>	<b>37.927.998.500</b>	<b>57.539.328.500</b>	<b>62.984.931.250</b>	<b>43.373.601.250</b>	<b>43.373.601.250</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.375.000.000	1.375.000.000	859.500.000	1.506.768.500	2.022.268.500	2.022.268.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.239.612.600	6.239.612.600	-	2.237.560.000	8.477.172.600	8.477.172.600
<b>Cộng</b>	<b>7.614.612.600</b>	<b>7.614.612.600</b>	<b>859.500.000</b>	<b>3.744.328.500</b>	<b>10.499.441.100</b>	<b>10.499.441.100</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.542.611.100</b>	<b>45.542.611.100</b>	<b>58.398.828.500</b>	<b>66.729.259.750</b>	<b>53.873.042.350</b>	<b>53.873.042.350</b>
Trong đó: vay ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.710.000.000	3.710.000.000	2.400.000.000	5.350.000.000	6.660.000.000	6.660.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VC B-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	Mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VC B-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	Mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VC B-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	Mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	Mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	Mua 3 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	Bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	Mua 1 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	11/01/2019	Mua xe ô tô bơm bê tông Putmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng đầu. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định thì Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	Mua 1 Trạm trộn bê tông, 3 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 1 máy xúc lật bánh	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017-HĐCVDADT/NHCT480-PACIFIC DINCO	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	Mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019-HĐCVĐĐT/NH CT480-PACIFIC DINCO	13/09/2019	4.893.712.600	31/10/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư 01 Xe bơm bê tông hiệu Mercedes-Benz Áo 4140, sản xuất năm 2014.	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019-HĐCVĐĐT/NH CT480-PACIFIC DINCO	15/11/2019	3.376.000.000	17/12/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư 01 Xe bơm bê tông Putzmetster BSF 38-5.16H	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019-HĐCVĐĐT/NH CT480-PACIFIC DINCO	11/09/2019	2.386.000.000	25/09/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án 04 xe ô tô trộn bê tông hiệu HINO	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại 01/01/2020	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	44.361.971.866	4.430.436.438	145.923.431.809
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	620.683.939	26.914.330	647.598.269
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.525.633.598)	-	(2.525.633.598)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(261.000.000)	(9.170.981.000)
Số dư tại 30/06/2020	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	33.547.041.207	4.196.350.768	134.874.415.480
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	3.296.007.219	(204.740.089)	3.091.267.130
Lãi bán cho công ty mẹ	-	-	-	-	(86.544.340)	86.544.340	-
Số dư tại 01/01/2021	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	36.756.504.086	4.078.155.019	137.965.682.610
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	5.080.671.855	(216.524.173)	4.864.147.682
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	86.546.136	(86.546.136)	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>228.800.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>41.923.722.077</b>	<b>3.775.084.710</b>	<b>142.829.830.292</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
<b>Cộng</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06/2021</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.909.981
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.671.855	620.683.939
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	609.680.623	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.470.991.232	620.683.939
Số cổ phần lưu hành bình quân trọng kỳ	8.909.981	8.909.981
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>502</b>	<b>70</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được trích theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

Năm nay, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

**4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.671.855	620.683.939
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	609.680.623	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.470.991.232	620.683.939
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.909.981	8.909.981
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>502</b>	<b>70</b>

Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 8.909.981 cổ phiếu lên 17.819.962 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 11.

**4.16.7. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>7.752.997.505</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	138.451.809.985	121.508.382.158
Doanh thu bán hàng hóa	26.908.553.418	15.669.584.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	993.578.908	1.146.900.325
<b>Cộng</b>	<b>166.353.942.311</b>	<b>138.324.866.814</b>
Trong đó: doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	38.590.927.894	40.132.584.174

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	207.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>207.273</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.524.526.102	110.214.585.438
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.837.753.779	15.666.444.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	595.374.243	1.097.204.993
<b>Cộng</b>	<b>146.957.654.124</b>	<b>126.978.234.839</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.518.208	69.029.280
<b>Cộng</b>	<b>138.518.208</b>	<b>69.029.280</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.729.175.293	2.659.968.690
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.300.000	(1.830.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.730.475.293</b>	<b>2.658.138.690</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.419.529.638	3.263.832.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	684.102.300	934.933.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	536.789.771	649.457.988
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(111.625.724)	(92.924.961)
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.758.574.026	84.357.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.133.607.855	1.373.053.151
Chi phí bằng tiền khác	522.959.421	629.192.392
<b>Cộng</b>	<b>10.943.937.287</b>	<b>6.841.901.967</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	254.545.455	-
Thu nhập khác	831.379	190.290
<b>Cộng</b>	<b>255.376.834</b>	<b>190.290</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	47.397.500	3.000.000
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.142.862.629
Chi phí khác	44.298.878	73.330.557
<b>Cộng</b>	<b>91.696.378</b>	<b>1.219.193.186</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.876.848.968	92.309.128.782
Chi phí nhân công	14.429.524.906	14.498.598.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.812.772.167	8.099.103.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.320.580.299	6.359.643.804
Chi phí khác bằng tiền	722.128.478	1.754.371.946
<b>Cộng</b>	<b>120.161.854.818</b>	<b>123.020.846.356</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	6.130.320.566	696.410.429
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.483.173.214	469.962.853
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	186.111.988	99.352.105
- Phạt hành chính, phạt thuế	344.312	1.735.750
- Phần vượt khấu hao xe	176.874.998	176.874.998
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	192.000.000	192.000.000
- Khoản lỗ tại Công ty con	927.841.916	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	7.613.493.780	1.166.373.282
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi	1.314.560.438	(2.824.025.197)
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi	6.298.933.342	3.990.398.479
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.391.242.712	141.043.408
- Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	131.456.044	48.812.160
- Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	1.259.786.668	92.231.248
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	125.069.828	92.231.248
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.266.172.884</b>	<b>48.812.160</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.795.000.000	66.764.840.420
<b>Cộng</b>	<b><u>53.795.000.000</u></b>	<b><u>66.764.840.420</u></b>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	62.125.431.250	89.255.428.320
<b>Cộng</b>	<b><u>62.125.431.250</u></b>	<b><u>89.255.428.320</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	138.451.809.985	121.508.382.158	26.908.553.418	15.669.584.331	993.578.908	1.146.900.325	166.353.942.311	138.324.866.814
<b>Cộng</b>	<b>138.451.809.985</b>	<b>121.508.382.158</b>	<b>26.908.553.418</b>	<b>15.669.584.331</b>	<b>993.578.908</b>	<b>1.146.900.325</b>	<b>166.353.942.311</b>	<b>138.324.866.814</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Giảm trừ doanh thu	-	207.273	-	-	-	-	-	207.273
Giá vốn	119.524.526.102	110.214.585.438	26.837.753.779	15.666.444.408	595.374.243	1.097.204.993	146.957.654.124	126.978.234.839
Kết quả của bộ phận	18.927.283.883	11.293.589.447	70.799.639	3.139.923	398.204.665	49.695.332	19.396.288.187	11.346.424.702
Chi phí không phân bổ							11.837.690.992	6.841.901.967
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							7.558.597.195	4.504.522.735
Thu nhập tài chính							138.518.208	69.029.280
Chi phí tài chính							1.730.475.293	2.658.138.690
Thu nhập thuần khác							163.680.456	(1.219.002.896)
Lợi nhuận trước thuế							6.130.320.566	696.410.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.266.172.884	48.812.160
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>4.864.147.682</b>	<b>647.598.269</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	219.261.939.038	215.456.390.957	-	-	-	-	219.261.939.038	215.456.390.957
Tài sản không phân bổ							41.294.884.170	32.075.161.716
<b>Tổng tài sản</b>							<b>260.556.823.208</b>	<b>247.531.552.673</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	111.870.031.687	105.719.497.397	-	-	-	-	111.870.031.687	105.719.497.397
Nợ phải trả không phân bổ							5.856.961.229	3.846.372.666
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>117.726.992.916</b>	<b>109.565.870.063</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	2.491.263.415	2.396.061.046	-	-	-	-	2.491.263.415	2.396.061.046
Chi phí khấu hao	7.812.772.167	8.099.103.170	-	-	-	-	7.812.772.167	8.099.103.170

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng
4. Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điện
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể  
 Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể  
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt  
 Nhân sự quản lý là thành viên HĐQT  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	27.069.847.184	27.337.155.165
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	-	2.941.321.500
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b><u>27.069.847.184</u></b>	<b><u>30.278.476.665</u></b>
	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>
	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	1.151.797.839	1.693.070.066
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	15.931.960	12.219.680
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điện	125.309.640	113.219.001
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>1.293.039.439</u></b>	<b><u>1.818.508.747</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn		
- Ông Từ Chính	3.710.000.000	6.660.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.15</b>	<b><u>3.710.000.000</u></b>	<b><u>6.660.000.000</u></b>

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	38.582.652.649	39.499.932.361
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	8.275.245	632.651.813
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b><u>38.590.927.894</u></b>	<b><u>40.132.584.174</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	4.951.360.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	29.773.600	22.637.600
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điền	338.511.853	747.990.869
<b>Cộng</b>	<b><u>728.285.453</u></b>	<b><u>5.721.988.469</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay		
Ông Từ Chính	2.400.000.000	4.390.000.000
Trả gốc vay		
Ông Từ Chính	5.350.000.000	500.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm Công ty được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	573.093.382	562.918.270
<b>Cộng</b>	<b><u>1.566.649.150</u></b>	<b><u>1.533.836.540</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	84.000.000

**10. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 30/06/2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 30/06/2021 VND	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2021 VND
Công ty TNHH MTV Rofadi	10.000.000.000	100%	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	5.000.000.000	100%	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Quyết định số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 05/05/2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc bán phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước. Ngày 07/07/2021, Công ty đã bán ra toàn bộ 839.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước. Theo đó, Công ty không còn sở hữu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 89.099.810.000 VND lên 178.199.620.000 VND. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ nhận được 01 quyền mua, 01 quyền mua sẽ được quyền mua 01 cổ phiếu phát hành thêm. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê duyệt

*(Handwritten signature in blue ink)*

**Lê Trường Kỳ**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Thị Thảo**  
 Kế toán trưởng